

Số: 29 /QĐ-CNSG-QLĐT

Hậu Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo ngành Chăm sóc sắc đẹp
Hệ Cao đẳng Chính quy – Khóa 25

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 859/QĐ-LĐTBXH ngày 06/07/2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc cho phép thành lập Trường Cao đẳng nghề Trần Đại Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 657/QĐ-LĐTBXH ngày 09/06/2014; và Quyết định số 139/QĐ-LĐTBXH ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc cho phép đổi tên Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Sài Gòn thành Trường Cao đẳng Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành quy định Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư 55/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 của Bộ LĐTB&XH ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng các ngành nghề thuộc lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân;

Căn cứ Biên bản số 01/BB-CNSG ngày 06 tháng 03 năm 2025 của Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo ngành Chăm sóc sắc đẹp trình độ Cao đẳng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này là chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng hệ chính quy, Khóa 25 ngành Chăm sóc sắc đẹp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các Phòng, Khoa, Tổ bộ môn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu VT, Phòng QLĐT.



HIỆU TRƯỞNG

ThS. Vũ Thị Phụng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29/QĐ-CNSG-QLĐT ngày 24 tháng 3 năm 2025
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Sài Gòn)

- Tên ngành, nghề	: Chăm sóc sắc đẹp
- Mã ngành, nghề	: 6810404
- Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
- Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
- Thời gian đào tạo	: 2 năm (6 học kỳ)

1. Giới thiệu chung về ngành, nghề

- Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng là ngành, nghề trực tiếp cải thiện, chăm sóc vẻ đẹp của con người, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Các công việc của nghề được thực hiện tại các bộ phận trong các spa, salon hoặc các cơ sở làm đẹp lưu trú nên môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi, đảm bảo an toàn - vệ sinh và sức khỏe. Cường độ làm việc không cao nhưng chịu áp lực lớn về thời gian phục vụ và yêu cầu đảm bảo sự hài lòng đa dạng của khách làm đẹp;

- Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe tốt, có ngoại hình phù hợp, đạo đức nghề nghiệp tốt, cần có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc, kiến thức về xu hướng làm đẹp, mỹ thuật và thẩm mỹ được ứng dụng trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội, rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng, xây dựng ý thức nghề và sự say mê nghề.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo Chuyên viên cao đẳng Chăm sóc sắc đẹp, thuần thục các kỹ năng tạo mẫu tóc chuyên nghiệp, chăm sóc thẩm mỹ chuyên nghiệp, trang điểm chuyên nghiệp và chăm sóc móng chuyên nghiệp, chăm sóc da chuyên nghiệp;

- Có thể giải quyết những vấn đề thường gặp trong chăm sóc thẩm mỹ, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Về kiến thức:

- Mô tả được vị trí, vai trò của nghề Chăm sóc sắc đẹp và đặc trưng của hoạt động Chăm sóc sắc đẹp;
- Trình bày được tác động của nghề Chăm sóc sắc đẹp đối với kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;
- Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các dịch vụ trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp, mối quan hệ giữa các dịch vụ làm đẹp trong các spa, salon;
- Trình bày được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của Chăm sóc sắc đẹp: Kỹ thuật chăm sóc da, chăm sóc móng, trang điểm thẩm mỹ, chăm sóc khách hàng, chăm sóc chuyên sâu về da, quy trình massage bấm huyệt, quản lý cơ sở làm đẹp và các dịch vụ khác;
- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ, mỹ phẩm chủ yếu của các kỹ thuật trong cơ sở chăm sóc sắc đẹp và giải thích công dụng của chúng;
- Trình bày được các nguyên tắc bảo đảm an toàn, giải thích được lý do phải tuân thủ các quy định về an toàn trong chăm sóc sắc đẹp để nhận diện được các nguy cơ và biện pháp phòng ngừa;
- Tiếp nhận, hiểu rõ các yêu cầu phản hồi của khách hàng về dịch vụ chăm sóc sắc đẹp;
- Giám sát và đánh giá được kết quả công việc tại các bộ phận của cơ sở làm đẹp;
- Xác định được các công việc cơ bản trong quản lý nhân sự, quản lý cơ sở vật chất, quản lý tài chính, quản lý tiếp thị và kinh doanh, quản lý chất lượng dịch vụ... trong kinh doanh cơ sở làm đẹp;
- Trình bày được các tiêu chuẩn 5S tại nơi làm việc;
- Mô tả quy trình vận hành kết nối mạng tại cơ sở làm việc;
- Trình bày hiểu biết về sinh học, hóa học, mỹ thuật, khoa học ứng dụng để giải quyết các yêu cầu thường gặp trong chăm sóc thẩm mỹ;
- Hiểu và vận dụng được những kiến thức về giải phẫu sinh lý người, sức khỏe, môi trường và các bệnh truyền nhiễm, dược lý và điều dưỡng cơ bản.
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

2.2.2. Về kỹ năng:

- Thực hiện thành thạo quy trình phục vụ khách hàng;
- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc da: chăm sóc da mặt, da toàn thân, chuyên sâu về da;
- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc móng, thiết kế tạo hình móng;
- Thực hiện thành thạo quy trình trang điểm thẩm mỹ theo đúng tiêu chuẩn;
- Thực hiện thành thạo quy trình Massage bấm huyệt;
- Thực hiện thành thạo quy trình nối mi;

- Sử dụng an toàn các loại trang thiết bị, máy móc chuyên ngành, chọn lựa hóa mỹ phẩm để thực hiện qui trình chăm sóc thẩm mỹ theo yêu cầu;
- Xây dựng được các kế hoạch về tiếp thị dịch vụ;
- Xây dựng kế hoạch nhân sự; phân công công việc; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;
- Xây dựng kế hoạch mua sắm trang thiết bị - dụng cụ, hội thảo hoặc sự kiện,... ;
- Thực hiện công việc hàng ngày và quản lý thời gian làm việc hiệu quả;
- Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận dịch vụ của chăm sóc sắc đẹp;
- Đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn kèm cặp kỹ năng nghề cho đồng nghiệp, nhân viên;
- Giải quyết được các yêu cầu và tình huống trong quá trình phục vụ khách;
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề;

2.2.3. Về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;
- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; có ý thức tổ chức kỷ luật lao động, tôn trọng nội quy của cơ quan;
- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và bảo đảm an toàn sức khỏe;
- Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;
- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thích ứng với sự phát triển của thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động chăm sóc sắc đẹp;
- Rèn luyện khả năng chịu áp lực cao trong công việc, khả năng thích ứng, linh hoạt trong xử lý tình huống, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;
- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Tiếp đón, chăm sóc khách hàng;
- Tư vấn chăm sóc sắc đẹp;
- Chăm sóc da mặt;
- Chăm sóc da toàn thân;

- Chăm sóc chuyên sâu về da;
- Chăm sóc móng;
- Thiết kế, tạo hình móng nghệ thuật;
- Trang điểm;
- Trang điểm hóa trang;
- Nối mi;
- Massage bấm huyệt;
- Thiết lập, vận hành cơ sở làm đẹp.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun : 32 môn học/mô đun
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : 98 tín chỉ (2.415 giờ)
- Khối lượng các môn học chung : 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1980 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 777 giờ
- Khối lượng bài tập, thực hành, thực tập : 1519 giờ
- Giờ kiểm tra : 119 giờ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề:

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (Năng lực chung)	
1	NLCB-01	Giáo dục chính trị
2	NLCB-02	Pháp luật
3	NLCB-03	Giáo dục thể chất
4	NLCB-04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
5	NLCB-05	Tiếng Anh
6	NLCB-06	Tin học
II	Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)	
6	NLCL-01	Giải phẫu sinh lý
7	NLCL-02	Dịch tễ học
8	NLCL-03	Tổng quan ngành chăm sóc sắc đẹp
9	NLCL-04	Mỹ thuật
10	NLCL-05	Hóa chất và mỹ phẩm
11	NLCL-06	Kỹ thuật điều dưỡng cơ bản
12	NLCL-07	Dược lý
13	NLCL-08	Đạo đức nghề nghiệp và Chăm sóc khách hàng
14	NLCL-09	Kiểm soát nhiễm khuẩn
15	NLCL-10	Chăm sóc da cơ bản
16	NLCL-11	Chăm sóc da nâng cao

17	NLCL-12	Phun thêu thẩm mỹ cơ bản
18	NLCL-13	Phun thêu thẩm mỹ nâng cao
19	NLCL-14	Trang điểm nghệ thuật
20	NLCL-15	Chăm sóc và vẽ móng nghệ thuật
21	NLCL-16	Nối mi nghệ thuật
22	NLCL-17	Tạo mẫu tóc và chăm sóc tóc
23	NLCL-18	Ứng dụng công nghệ Laser trong tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp
24	NLCL-19	Massage dưỡng sinh
25	NLCL-20	Thực hành Tạo mẫu và Chăm sóc tóc
26	NLCL-21	Thực hành phun thêu thẩm mỹ
27	NLCL-22	Thực hành chăm sóc da, trang điểm nghệ thuật, nối mi nghệ thuật
III Năng lực nâng cao		
28	NLNC-01	Thực hành vẽ móng nghệ thuật
29	NLNC-02	Quản lý cơ sở Chăm sóc sắc đẹp
30	NLNC-03	Thực tập tốt nghiệp
31	NLNC-04	Khóa luận tốt nghiệp

6. Nội dung chương trình:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ TT/TN /BT/TL	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung					
MH01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Tiếng anh	4	120	42	72	6
MH06	Tin học	3	75	15	58	2
Tổng		19	435	157	255	23
II	Các môn học, mô đun chuyên môn					
II.1	Các mô học, mô đun cơ sở					
MĐ01	Giải phẫu sinh lý	3	60	28	29	3
MH07	Dịch tễ học	3	45	42	0	3
MH08	Tổng quan ngành chăm sóc sắc đẹp	2	30	28	0	2
MĐ02	Mỹ thuật	2	45	14	29	2
MH09	Hóa chất và mỹ phẩm	3	45	42	0	3

MĐ03	Kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	3	60	28	29	3
MH10	Dược lý	3	45	42	0	3
MH11	Đạo đức nghề nghiệp và Chăm sóc khách hàng	2	30	28	0	2
Tổng		20	360	223	117	20
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn					
MH12	Kiểm soát nhiễm khuẩn	3	45	42	0	3
MĐ04	Chăm sóc da cơ bản	4	90	28	57	5
MĐ05	Chăm sóc da nâng cao	3	60	28	29	3
MĐ06	Phun thêu thẩm mỹ cơ bản	4	90	28	57	5
MĐ07	Phun thêu thẩm mỹ nâng cao	3	60	28	29	3
MĐ08	Trang điểm nghệ thuật	4	75	43	28	4
MĐ09	Chăm sóc và vẽ móng nghệ thuật	4	75	43	28	4
MĐ10	Nổi mi nghệ thuật	4	75	43	28	4
MĐ11	Tạo mẫu tóc và chăm sóc tóc	4	75	43	28	4
MĐ12	Ứng dụng công nghệ Laser trong tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp	3	75	15	55	5
MĐ13	Massage dưỡng sinh	3	60	28	28	4
MĐ14	Thực hành Tạo mẫu và Chăm sóc tóc	2	90	0	85	5
MĐ15	Thực hành phun thêu thẩm mỹ	2	90	0	85	5
MĐ16	Thực hành chăm sóc da, trang điểm nghệ thuật, nổi mi nghệ thuật	2	90	0	85	5
MĐ17	Thực hành vẽ móng nghệ thuật	2	90	0	85	5
MH13	Quản lý cơ sở Chăm sóc sắc đẹp	2	30	28	0	2
MĐ18	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	225	0
Tổng		54	1395	397	932	66
MĐ19	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	215	10
Tổng		5	225	0	215	10
Tổng cộng toàn khóa		98	2415	777	1519	119

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

7.1. Các môn học chung nhà trường

Đối với Xây dựng thời gian đào tạo 06 môn học chung, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng đối với trình độ cao đẳng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và

Công văn số 15670/ SLĐTB-XH-GDNN ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội TP. HCM. Cụ thể:

+ Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

+ Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

+ Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

+ Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

+ Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

+ Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

7.2. Xác định nội dung và thời gian dành cho khóa học

* Thực hiện nội dung chương trình theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

* Hướng dẫn thực hiện quy định về giờ học:

- | | | |
|---|---|---------|
| - 1 giờ học lý thuyết | = | 50 phút |
| - 1 giờ học thực hành/tích hợp/TT lâm sàng | = | 60 phút |
| - 1 tín chỉ lý thuyết | = | 15 giờ |
| - 1 tín chỉ thực hành (tại phòng thực hành, thảo luận,..) | = | 30 giờ |
| - 1 tín chỉ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp | = | 45 giờ |

Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ. Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/ tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

* Tổ chức dạy/học lý thuyết và thực hành cơ bản/ cơ sở được tiến hành tại trường, thực tập thực tế ngành được tiến hành tại các cơ sở ngoài trường.

* Những nội dung khác thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và xã hội Quy định về việc tổ chức đào tạo trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ.

* Sau mỗi khóa học, Nhà trường sẽ lấy ý kiến người học, người sử dụng nguồn nhân lực Công nghệ truyền thông do Trường đào tạo để làm cơ sở cho việc điều chỉnh đề cương chi tiết môn học/ học phần.

7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra và cách tính điểm

Xuất phát từ mục tiêu đào tạo chuyên viên chăm sóc sắc đẹp, kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả dạy học sẽ chuyển từ kiểm tra đánh giá lĩnh hội khái niệm sang kiểm tra đánh giá quá trình nhận thức thể hiện ở sự hiểu và khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào thực tiễn. Đồng thời kiểm tra hệ thống kỹ năng cần thiết, kiểm tra nhận thức, thái độ và góp phần phát triển tình cảm nghề nghiệp ở sinh viên.

*** Cách tính điểm TBC kiểm tra:** trọng số 0,4. Trong đó:

(1). Điểm kiểm tra thường xuyên: Hệ số 1

(2). Điểm kiểm tra định kỳ: Hệ số 2

Điểm TBC bộ phận (Trọng số 0,4) = [(Điểm kiểm tra thường xuyên x Hệ số 1) + (Điểm kiểm tra định kỳ x Hệ số 2)]/tổng hệ số.

*** Điểm thi kết thúc học phần:** Trọng số 0,6

Ghi chú: Sinh viên được dự thi kết thúc môn học, khi bảo đảm các điều kiện sau:

Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học;

Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

7.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐBXH ngày 30/03/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và xã hội về việc tổ chức đào tạo trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ.

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Chăm sóc sắc đẹp và tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình.

Căn cứ vào kết quả tích lũy tín chỉ của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

Căn cứ vào kết quả hoàn thành chương trình của sinh viên, Nhà trường xét đủ điều kiện quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên. Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành ngành Chăm sóc sắc đẹp theo quy định tại Văn bản số 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03/08/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp và Cao đẳng; và các thông tư bổ sung, sửa đổi (nếu có).



HIỆU TRƯỞNG

ThS. Vũ Thị Phụng



SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC, MÓ ĐUN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO



